

Số: 864/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2025

|                                  |                 |
|----------------------------------|-----------------|
| CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                 |
| ĐẾN                              | Cử: C           |
|                                  | Ngày: 06/5/2025 |

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của các địa phương tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử phạt vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế, quản lý tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 117/TTr-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025:

1. Điều chỉnh giảm 43,66 tỷ đồng vốn trong nước của 06 địa phương (bao gồm các tỉnh: Lạng Sơn, Sơn La, Thanh Hóa, Quảng Trị, Kon Tum, Tiền Giang) để điều chỉnh tăng 43,66 tỷ đồng cho 41 địa phương (bao gồm các tỉnh, thành phố: Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Phú Thọ, Bắc Giang, Hòa Bình, Lai Châu, Điện Biên, Nam Định, Thái

Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau) tại Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh giảm 10,691 tỷ đồng vốn nước ngoài của tỉnh Bình Thuận tại Phụ lục kèm theo.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nêu trên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra và cơ quan liên quan về tính chính xác của nội dung, số liệu báo cáo kết quả và đề xuất phân bổ, giao điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được giao điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này thực hiện:

a) Giao điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả.

b) Có trách nhiệm hoàn thành các dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, đảm bảo đúng thời gian theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

3. Bộ Tài chính kiểm tra, đôn đốc tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tại các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường,
- HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH các tỉnh, thành phố nêu tại Điều 1;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, NN, QHĐP, KGVX, QHQT, TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTTT<sub>(2)</sub>. 108



Hồ Đức Phúc



Phụ lục  
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH  
MÔ TIỂU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG  
(Kế hoạch Quyết định số 864 /QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | CÁC ĐƠN VỊ  | KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN<br>GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐÃ ĐƯỢC THỦ<br>TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI CÁC<br>QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY<br>28/5/2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 23/02/2023 |                   |                   | ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN<br>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 |                    |                    |                    | KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN<br>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN<br>2021-2025 SAU ĐIỀU CHỈNH |                   |                   |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|     |             | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                      | trong đó:         |                   | VỐN TRONG NƯỚC                                                                            |                    | VỐN NƯỚC NGOÀI     |                    | TỔNG CỘNG                                                                                        | trong đó:         |                   |
|     |             |                                                                                                                                                                                | VỐN TRONG<br>NƯỚC | VỐN NƯỚC<br>NGOÀI | ĐIỀU CHỈNH<br>TĂNG                                                                        | ĐIỀU CHỈNH<br>GIẢM | ĐIỀU CHỈNH<br>TĂNG | ĐIỀU CHỈNH<br>GIẢM |                                                                                                  | VỐN TRONG<br>NƯỚC | VỐN NƯỚC<br>NGOÀI |
| 1   | Hà Giang    | 530.330                                                                                                                                                                        | 530.330           | -                 | 2.420                                                                                     |                    |                    |                    | 532.750                                                                                          | 532.750           | -                 |
| 2   | Tuyên Quang | 828.364                                                                                                                                                                        | 663.000           | 165.364           | 360                                                                                       |                    |                    |                    | 828.724                                                                                          | 663.360           | 165.364           |
| 3   | Cao Bằng    | 395.360                                                                                                                                                                        | 395.360           | -                 | 100                                                                                       |                    |                    |                    | 395.460                                                                                          | 395.460           | -                 |
| 4   | Lạng Sơn    | 765.860                                                                                                                                                                        | 765.860           | -                 |                                                                                           | 860                |                    |                    | 765.000                                                                                          | 765.000           | -                 |
| 5   | Lào Cai     | 454.100                                                                                                                                                                        | 454.100           | -                 | 200                                                                                       |                    |                    |                    | 454.300                                                                                          | 454.300           | -                 |
| 6   | Yên Bái     | 668.570                                                                                                                                                                        | 668.570           | -                 | 330                                                                                       |                    |                    |                    | 668.900                                                                                          | 668.900           | -                 |
| 7   | Thái Nguyên | 778.050                                                                                                                                                                        | 778.050           | -                 | 440                                                                                       |                    |                    |                    | 778.490                                                                                          | 778.490           | -                 |
| 8   | Bắc Kạn     | 450.580                                                                                                                                                                        | 450.580           | -                 | 200                                                                                       |                    |                    |                    | 450.780                                                                                          | 450.780           | -                 |
| 9   | Phú Thọ     | 1.281.753                                                                                                                                                                      | 1.099.650         | 182.103           | 670                                                                                       |                    |                    |                    | 1.282.423                                                                                        | 1.100.320         | 182.103           |
| 10  | Bắc Giang   | 971.732                                                                                                                                                                        | 900.800           | 70.932            | 3.010                                                                                     |                    |                    |                    | 974.742                                                                                          | 903.810           | 70.932            |
| 11  | Hoà Bình    | 559.200                                                                                                                                                                        | 559.200           | -                 | 290                                                                                       |                    |                    |                    | 559.490                                                                                          | 559.490           | -                 |
| 12  | Sơn La      | 642.140                                                                                                                                                                        | 642.140           | -                 |                                                                                           | 5.970              |                    |                    | 636.170                                                                                          | 636.170           | -                 |
| 13  | Lai Châu    | 405.203                                                                                                                                                                        | 344.020           | 61.183            | 170                                                                                       |                    |                    |                    | 405.373                                                                                          | 344.190           | 61.183            |
| 14  | Điện Biên   | 664.468                                                                                                                                                                        | 504.600           | 159.868           | 160                                                                                       |                    |                    |                    | 664.628                                                                                          | 504.760           | 159.868           |
| 15  | Nam Định    | 648.410                                                                                                                                                                        | 648.410           | -                 | 410                                                                                       |                    |                    |                    | 648.820                                                                                          | 648.820           | -                 |
| 16  | Thái Bình   | 679.110                                                                                                                                                                        | 679.110           | -                 | 360                                                                                       |                    |                    |                    | 679.470                                                                                          | 679.470           | -                 |
| 17  | Thanh Hoá   | 2.154.920                                                                                                                                                                      | 2.154.920         | -                 |                                                                                           | 7.530              |                    |                    | 2.147.390                                                                                        | 2.147.390         | -                 |
| 18  | Nghệ An     | 1.775.709                                                                                                                                                                      | 1.533.650         | 242.059           | 810                                                                                       |                    |                    |                    | 1.776.519                                                                                        | 1.534.460         | 242.059           |
| 19  | Hà Tĩnh     | 928.935                                                                                                                                                                        | 763.820           | 165.115           | 450                                                                                       |                    |                    |                    | 929.385                                                                                          | 764.270           | 165.115           |
| 20  | Quảng Bình  | 618.050                                                                                                                                                                        | 618.050           | -                 | 360                                                                                       |                    |                    |                    | 618.410                                                                                          | 618.410           | -                 |
| 21  | Quảng Trị   | 432.890                                                                                                                                                                        | 432.890           | -                 |                                                                                           | 3.950              |                    |                    | 428.940                                                                                          | 428.940           | -                 |
| 22  | Huế         | 394.180                                                                                                                                                                        | 394.180           | -                 | 210                                                                                       |                    |                    |                    | 394.390                                                                                          | 394.390           | -                 |
| 23  | Quảng Nam   | 925.275                                                                                                                                                                        | 774.150           | 151.125           | 380                                                                                       |                    |                    |                    | 925.655                                                                                          | 774.530           | 151.125           |
| 24  | Quảng Ngãi  | 482.830                                                                                                                                                                        | 482.830           | -                 | 220                                                                                       |                    |                    |                    | 483.050                                                                                          | 483.050           | -                 |
| 25  | Bình Định   | 457.860                                                                                                                                                                        | 457.860           | -                 | 260                                                                                       |                    |                    |                    | 458.120                                                                                          | 458.120           | -                 |

| STT | CÁC ĐƠN VỊ | KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN<br>GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐÃ ĐƯỢC THỦ<br>TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI CÁC<br>QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY<br>28/5/2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 23/02/2023 |                   |                   | ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN<br>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 |                    |                    |                    | KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN<br>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN<br>2021-2025 SAU ĐIỀU CHỈNH |                   |                   |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|     |            | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                      | trong đó:         |                   | VỐN TRONG NƯỚC                                                                            |                    | VỐN NƯỚC NGOÀI     |                    | TỔNG CỘNG                                                                                        | trong đó:         |                   |
|     |            |                                                                                                                                                                                | VỐN TRONG<br>NƯỚC | VỐN NƯỚC<br>NGOÀI | ĐIỀU CHỈNH<br>TĂNG                                                                        | ĐIỀU CHỈNH<br>GIẢM | ĐIỀU CHỈNH<br>TĂNG | ĐIỀU CHỈNH<br>GIẢM |                                                                                                  | VỐN TRONG<br>NƯỚC | VỐN NƯỚC<br>NGOÀI |
| 26  | Phú Yên    | 454.801                                                                                                                                                                        | 369.630           | 85.171            | 220                                                                                       |                    |                    |                    | 455.021                                                                                          | 369.850           | 85.171            |
| 27  | Ninh Thuận | 268.240                                                                                                                                                                        | 268.240           | -                 | 130                                                                                       |                    |                    |                    | 268.370                                                                                          | 268.370           | -                 |
| 28  | Bình Thuận | 646.016                                                                                                                                                                        | 539.110           | 106.906           | 330                                                                                       |                    |                    | 10.691             | 635.655                                                                                          | 539.440           | 96.215            |
| 29  | Đắk Lắk    | 716.960                                                                                                                                                                        | 716.960           | -                 | 390                                                                                       |                    |                    |                    | 717.350                                                                                          | 717.350           | -                 |
| 30  | Đắk Nông   | 583.507                                                                                                                                                                        | 449.370           | 134.137           | 260                                                                                       |                    |                    |                    | 583.767                                                                                          | 449.630           | 134.137           |
| 31  | Gia Lai    | 1.250.838                                                                                                                                                                      | 1.160.170         | 90.668            | 650                                                                                       |                    |                    |                    | 1.251.488                                                                                        | 1.160.820         | 90.668            |
| 32  | Kon Tum    | 508.737                                                                                                                                                                        | 445.550           | 63.187            |                                                                                           | 23.220             |                    |                    | 485.517                                                                                          | 422.330           | 63.187            |
| 33  | Lâm Đồng   | 525.930                                                                                                                                                                        | 525.930           | -                 | 310                                                                                       |                    |                    |                    | 526.240                                                                                          | 526.240           | -                 |
| 34  | Bình Phước | 691.523                                                                                                                                                                        | 579.870           | 111.653           | 360                                                                                       |                    |                    |                    | 691.883                                                                                          | 580.230           | 111.653           |
| 35  | Tây Ninh   | 444.080                                                                                                                                                                        | 444.080           | -                 | 280                                                                                       |                    |                    |                    | 444.360                                                                                          | 444.360           | -                 |
| 36  | Long An    | 870.790                                                                                                                                                                        | 870.790           | -                 | 540                                                                                       |                    |                    |                    | 871.330                                                                                          | 871.330           | -                 |
| 37  | Tiền Giang | 622.070                                                                                                                                                                        | 622.070           | -                 |                                                                                           | 2.130              |                    |                    | 619.940                                                                                          | 619.940           | -                 |
| 38  | Bến Tre    | 873.080                                                                                                                                                                        | 873.080           | -                 | 520                                                                                       |                    |                    |                    | 873.600                                                                                          | 873.600           | -                 |
| 39  | Trà Vinh   | 356.550                                                                                                                                                                        | 356.550           | -                 | 210                                                                                       |                    |                    |                    | 356.760                                                                                          | 356.760           | -                 |
| 40  | Vĩnh Long  | 493.410                                                                                                                                                                        | 493.410           | -                 | 300                                                                                       |                    |                    |                    | 493.710                                                                                          | 493.710           | -                 |
| 41  | Hậu Giang  | 320.920                                                                                                                                                                        | 320.920           | -                 | 6.020                                                                                     |                    |                    |                    | 326.940                                                                                          | 326.940           | -                 |
| 42  | Sóc Trăng  | 585.534                                                                                                                                                                        | 419.670           | 165.864           | 6.060                                                                                     |                    |                    |                    | 591.594                                                                                          | 425.730           | 165.864           |
| 43  | An Giang   | 821.680                                                                                                                                                                        | 821.680           | -                 | 520                                                                                       |                    |                    |                    | 822.200                                                                                          | 822.200           | -                 |
| 44  | Đồng Tháp  | 508.400                                                                                                                                                                        | 508.400           | -                 | 290                                                                                       |                    |                    |                    | 508.690                                                                                          | 508.690           | -                 |
| 45  | Kiên Giang | 471.870                                                                                                                                                                        | 471.870           | -                 | 14.020                                                                                    |                    |                    |                    | 485.890                                                                                          | 485.890           | -                 |
| 46  | Bạc Liêu   | 223.040                                                                                                                                                                        | 223.040           | -                 | 140                                                                                       |                    |                    |                    | 223.180                                                                                          | 223.180           | -                 |
| 47  | Cà Mau     | 600.195                                                                                                                                                                        | 505.530           | 94.665            | 300                                                                                       |                    |                    |                    | 600.495                                                                                          | 505.830           | 94.665            |